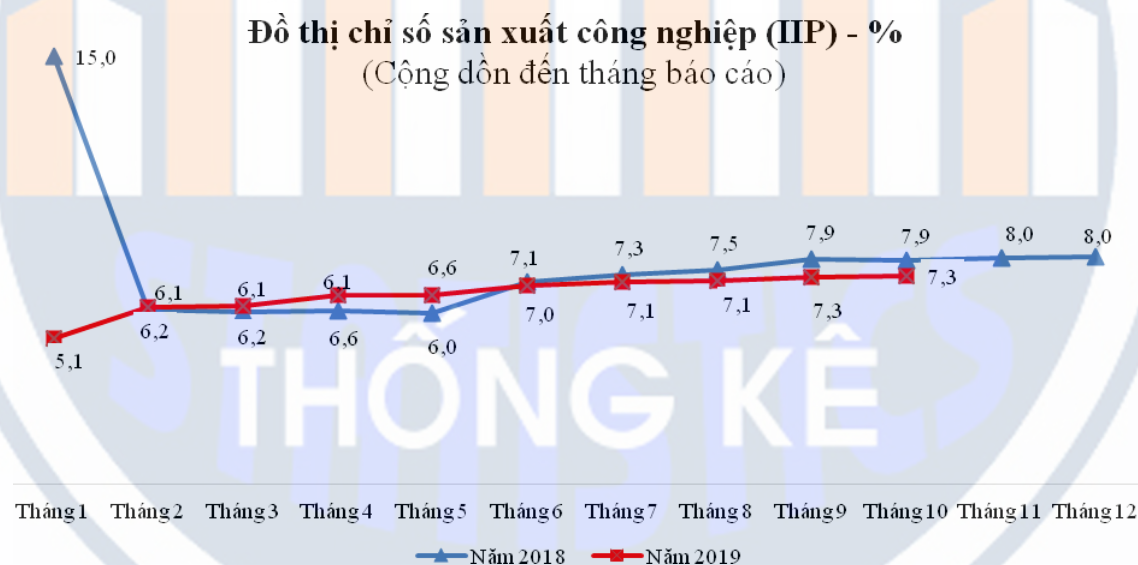


TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 10 và 10 tháng năm 2019

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10 năm 2019 ước tính tăng 6,6% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai thác tăng 124,5%; công nghiệp chế biến tăng 6,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,0%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 4,3%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, ngành khai thác giảm 18,5% do động dịch vụ hỗ trợ khai thác giảm; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,2%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 2,2%.



Đối với các ngành công nghiệp cấp II, tính chung 10 tháng đầu năm 2019 thì 18/30 ngành cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so cùng kỳ năm trước, trong đó các ngành có mức tăng khá như: Sản xuất kim loại tăng 52,8%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 39,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 21,6%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,3%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh so cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 26,5%; hoạt động hỗ trợ khai thác giảm 18,9%.

Một số ngành công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất lũy kế 10 tháng đầu năm tăng cao hơn chỉ số sản chung của toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất sản phẩm điện tử tăng 21,6%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,3%; sản xuất đồ uống tăng 7,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	10 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	106,6	107,3
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
1. Công nghiệp khai khoáng	224,5	81,5
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,4	107,5
3. SX và phân phối điện	101,0	108,2
4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải	104,3	102,2
<i>Một số ngành chủ yếu</i>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,5	97,1
2. Sản xuất đồ uống	101,4	107,4
3. Sản xuất trang phục	101,6	104,0
4. Sản xuất da và SP liên quan	119,7	98,7
5. SX hóa chất và SP hóa chất	112,9	98,8
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	105,4	98,6
7. SP. từ khoáng phi kim loại	103,1	96,2
8. Sản xuất SP điện tử	105,0	121,6
9. Sản xuất thiết bị điện	107,2	115,3
10. Sản xuất xe có động cơ	123,4	95,3

Đối với 4 ngành công nghiệp trọng điểm, chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm 2019 tăng 5,7% so cùng kỳ năm 2018, thấp hơn 1,6 điểm phần trăm so với chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp, trong đó có 2/4 ngành công nghiệp trọng điểm có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng thấp hơn chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp như: ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống chỉ tăng 0,8%; ngành hóa dược tăng 0,9% do một số doanh nghiệp lớn đã và đang có xu hướng dịch chuyển nhà máy sang các tỉnh lân cận do có lợi thế về lao động, thuê đất và có chính sách ưu đãi khác. Các ngành công nghiệp trọng điểm khác vẫn duy trì mức tăng cao như: Ngành điện tử tăng 21,6%; ngành cơ khí tăng 7,7% vì các doanh nghiệp điện tử thường xuyên ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất với các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ cao và có thị trường tiêu thụ ổn định.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	10 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	105,6	105,7
A-Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống	105,9	100,8
10-Sản xuất chế biến thực phẩm	108,5	97,1
11-Sản xuất đồ uống	101,4	107,4
B-Ngành hóa dược	107,4	100,9
20-Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112,9	98,8
21-Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,5	112,9
22-Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,4	98,6
C-Ngành Sản xuất hàng điện tử	105,0	121,6
26-Sản xuất SP. điện tử, máy vi tính và SP quang học	105,0	121,6
D-Ngành cơ khí	103,7	107,7
25-Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92,2	108,9
27-Sản xuất thiết bị điện	107,2	115,3
28-Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu	107,5	111,8
29-Sản xuất xe có động cơ	123,4	95,3
30-Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,1	94,7

Đối với các ngành truyền thống, chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm 2019 tăng 2,5% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành dệt tăng 7,4%; ngành sản xuất trang phục tăng 4,0%; trong khi ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 1,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành truyền thống

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2019 so với tháng 9/2019	10 tháng so với cùng kỳ
II. Nhóm ngành truyền thống	111,9	102,5
1. Dệt	123,7	107,4
2. Sản xuất trang phục	101,6	104,0
3. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	119,7	98,7

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10/2019 ước tính giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 6,1% so cùng kỳ năm 2018. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như:

giường, tủ, bàn ghế tăng 42,9%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 16,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 14,0%; sản xuất kim loại tăng 13,5%; giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 10,1%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 20,9%; sản phẩm chế biến, chế tạo khác giảm 20,4%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 10 ước tính tăng 47,3% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho cao hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: Sản xuất kim loại tăng 337,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 195,9%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 130,7%; sản xuất hóa chất tăng 96,1%; dệt tăng 79,0%; sản xuất thiết bị điện tăng 76,7%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 66,2%.

Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm khá mạnh so cùng thời điểm năm trước như: In và sao chép bản ghi giảm 89,4%; sản xuất các sản phẩm từ gỗ (trừ giường tủ, bàn ghế) giảm 82,3%; da và các sản phẩm liên quan giảm 52,2%; phương tiện vận tải khác giảm 49,4%;

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn thành phố qua các chỉ sản xuất công nghiệp, chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho vẫn duy trì ở mức tương đối. Tuy nhiên, động lực tăng trưởng từ các ngành công nghiệp trọng điểm nhất là ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống; ngành hóa dược cần được đánh giá lại và tăng cường các giải pháp mang tính đột phá tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp trọng điểm phát triển.

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Vụ Hè thu: Tổng diện tích gieo trồng vụ Hè thu ước tính cả vụ đạt 13.152,2 ha, tăng 2,9% (+284,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tính đến 15/10:

– Diện tích gieo trồng lúa Hè thu ước đạt 5.777,3 ha, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước do diện tích lúa tăng tại huyện Củ Chi và Bình Chánh. Sản lượng lúa đã thu hoạch đạt 27.764,7 tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

Vụ Mùa: Đã có 6.222,7 ha lúa Mùa được xuống giống, giảm 4,1% so với cùng kỳ; diện tích gieo trồng rau vụ mùa 2.695,3 ha, tăng 5,3% so cùng kỳ.

Vụ Đông xuân: Kết thúc Vụ Đông xuân đã thu hoạch 26.154,7 tấn lúa, tăng 6,3% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân đạt 5.095,9 ha, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi: Tổng đàn trâu, bò ước tính 140.130, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn bò 135.040 con, tăng 7,01%. Đàn bò sữa qua quá trình sàng lọc đến nay đã phục hồi, ước tính có 86.370 con, tăng 3,7% so với cùng kỳ. Tổng đàn heo trong tháng ước tính có 271.050 con, giảm 9,271% so với cùng kỳ, trong đó heo thịt 209.240

con, giảm 10,86%. Nguyên nhân giảm số lượng đàn heo là do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi, tuy đã kiểm soát được dịch bệnh nhưng người nuôi vẫn chưa tái đàn.

Tổng đàn gia cầm ước tính có 475,8 ngàn con, tăng 9,38; trong đó đàn gà 431,2 ngàn con, tăng 11,3%.

Chi cục Thú y phối hợp lực lượng các đoàn liên ngành tăng cường kiểm tra nguồn gốc động vật được đưa về các cơ sở giết mổ của thành phố; tình hình vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trái phép; hướng dẫn thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học; thường xuyên tiêu độc, sát trùng chuồng trại và khu vực xung quanh. Kết quả trong 10 tháng đầu năm, tình hình dịch tả trên heo cơ bản đã được kiểm soát; tình hình dịch tễ đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn Thành phố hiện nay là 38.905 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 36.662 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,5%, tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh là 40,18%.

Trong tháng, Chi cục Kiểm lâm tổ chức kiểm tra 120 lượt phòng cháy chữa cháy rừng; 60 lượt nguồn gốc nuôi động vật hoang dã; kiểm tra nguồn gốc lâm sản 59 cơ sở.

Lũy kế 10 tháng: kiểm tra 1.028 lượt phòng cháy chữa cháy rừng; 459 lượt nguồn gốc nuôi động vật hoang dã; kiểm tra nguồn gốc lâm sản 704 đơn vị

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 10 ước 5.787,5 tấn, tăng 5,5% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác 1.715,0 tấn, tăng 3,3%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 4.072,5 tấn, tăng 6,5%.

Lũy kế 10 tháng, tổng sản lượng thủy sản ước 51.185,1 tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

- Sản lượng thủy sản khai thác 15.544,7 tấn, giảm 3,9%. Trong đó: sản lượng khai thác thủy sản biển giảm 5,6% (cá đạt 8.219,4 tấn, giảm 11,69%; tôm 1.387,1 tấn, tăng 6,3%; thủy sản khác 2.675,8 tấn, tăng 11%), sản lượng khai thác thủy sản nội địa tăng 3,2%.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng 35.640,4 tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ, trong đó: cá đạt 6.510,4 tấn, tăng 8,1%, tôm đạt 10.486,5 tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, Thành phố hiện có gần 30 hộ nuôi lươn, diện tích thả nuôi khoảng 5.600m², tổng sản lượng 10 tháng ước đạt 220 tấn.

Tình hình thả nuôi tôm: tính đến ngày 10/10, có 489 lượt hộ thả nuôi tôm sú giống với 156,63 triệu con giống trên diện tích 3.498,2 ha. Tôm thẻ chân trắng có 1.689 lượt hộ thả nuôi với 606,13 triệu con giống trên diện tích 1.256,6 ha.

Dịch bệnh trên tôm: trong tháng không có hộ nuôi có tôm bị bệnh. Từ đầu năm đến nay, có 22 lượt hộ nuôi có tôm bệnh trên diện tích 11,5 ha, làm thiệt hại 4,28 triệu con giống. Tất cả đều được xử lý dập bệnh bằng thuốc của Quỹ phòng ngừa dịch bệnh (1.087 kg thuốc TTCA).

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn thành phố 10 tháng ước thực hiện 351.386 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước, có tốc độ tăng thấp hơn năm trước (10 tháng năm 2018 tăng 16,6%), đạt 73,2% so kế hoạch năm.

Vốn đầu tư xây dựng ngân sách địa phương

	10 tháng (tỷ đồng)	(%) So với cùng kỳ 2018
Tổng vốn đầu tư	16.200	86,1
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	652	137,3
Cấp thành phố	9.919	86,9
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	516	113,7
Cấp quận huyện	6281	84,8
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	136	647%

Trong tháng thành phố bổ sung vốn kế hoạch (đợt 2) tăng 4.963,150 tỷ đồng, từ 31.002 tỷ lên 35.965,15 tỷ đồng. Trong đó có 4 dự án sử dụng vốn ODA vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, với tổng kế hoạch 1.557 tỷ đồng, tập trung phân bổ vào các dự án vệ sinh môi trường và tuyến Metro số 1 Bến Thành – Suối Tiên.

Tình hình thực hiện giải ngân các chương trình trọng điểm 10 tháng như sau:

- Chương trình thoát nước, chống ngập cho Thành phố: kế hoạch năm là 332,7 tỷ đồng, ước thực hiện 10 tháng 120 tỷ đồng, đạt 36,1%;
- Dự án chuyên ngành Sở Nông nghiệp và PTNT: kế hoạch năm 510 tỷ đồng, ước thực hiện 10 tháng 251 tỷ đồng, đạt 49,2%;
- Dự án giảm ùn tắc giao thông: kế hoạch năm 785 tỷ đồng, ước thực hiện 10 tháng 254 tỷ đồng, đạt 32,3%;
- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: kế hoạch năm 174,3 tỷ đồng, ước thực hiện 10 tháng 92 tỷ đồng, đạt 52,8%.

So với kế hoạch các chương trình trọng điểm trên đạt rất thấp, nhìn chung 10 tháng vốn ngân sách mới giải ngân được 45,04% so kế hoạch năm (cùng kỳ năm 2018 đạt 51,4%). Nguyên nhân chính chủ yếu là khâu giải phóng mặt bằng, nhiều dự án không có mặt bằng thi công; ngoài ra còn vướng nhiều hồ sơ thủ tục trong quá trình phê duyệt dự án; chậm thi công chờ điều chỉnh tăng vốn...

Một số dự án có tiến độ thực hiện cao như:

- + Hệ thống thủy lợi kênh Đông Củ Chi, kế hoạch vốn 200 tỷ đồng, ước 10 tháng 125,6 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 62,8%;

+ Dự án phát triển giao thông, kế hoạch vốn 200 tỷ đồng, ước 10 tháng 145 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 72,5%;

+ Dự án mở rộng bệnh viện Quận 3, kế hoạch vốn 60 tỷ đồng, ước 10 tháng 43 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 71,7%;

+ Kè chống sạt lở ven sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Rạch Đức nhỏ đến tiếp giáp dự án công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Vạn Phúc), kế hoạch vốn 50 tỷ đồng, ước 10 tháng 48 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 96%;

+ Xây dựng hệ thống đê dọc sông Hà Thành, huyện Cần Giuộc, kế hoạch vốn 103,5 tỷ đồng, ước 10 tháng 47 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 45,6%;

+ Xây dựng trường Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, kế hoạch vốn 43 tỷ đồng, ước 10 tháng 58 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 134,8%;

Tình hình thực hiện một số công trình giao thông trọng điểm:

- Dự án tuyến Metro số 2: Công tác giải phóng mặt bằng rất chậm, theo kế hoạch năm giao 775 tỷ đồng, đi qua các Quận 1, Quận 3, Quận 10, Quận 12 và Quận Tân Bình. Hiện khối lượng thực hiện ước đạt 82 tỷ đồng, khoảng hơn 10% so kế hoạch;

- Dự án cầu Thủ Thiêm 2: Tiến độ thực hiện phía Quận 2 mới đạt khoảng 20% tổng khối lượng, còn phía Quận 1 đang bị vướng giải phóng mặt bằng;

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: tiếp tục thi công đoạn từ Nhà hát Thành phố đến vòng xoay chợ Bến Thành. Nhưng nhìn chung toàn tuyến tiến độ còn chậm, mới đạt khoảng trên 70%;

- Nút giao thông ngã tư An Sương (giai đoạn 2): hiện đang tạm ngưng thi công, do còn vướng giải tỏa.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến ngày 30/9, toàn thành phố đã cấp 39.625 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 8.238,8 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 38.075 giấy phép, với diện tích 8.068,7 ngàn m² và 1.550 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 170,1 ngàn m².

So với cùng kỳ giấy phép giảm 17,8% (giảm 8.595 giấy phép) và giảm 25,8% về diện tích sàn xây dựng (- 2.863,1 ngàn m²).

Hiện các quận, huyện vẫn tiếp tục rà soát, xử lý tình trạng xây dựng sai phép và không phép trên toàn Thành phố theo chỉ đạo của UBND Thành phố.

3. Tình hình cấp giấy phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 20/10/2019, Thành phố đã có 1.046 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn với tổng vốn đăng ký đạt 1.068,2 triệu USD, tăng 23,2% về giấy phép và tăng 46,5% về vốn đăng ký so với năm 2018.

Điều chỉnh vốn đầu tư có 256 dự án, vốn tăng 717,6 triệu USD. **Tổng vốn đăng ký cấp phép mới và tăng vốn đến ngày 20/10 đạt 1.785,8 triệu USD, tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước.**

Góp vốn, mua cổ phần có 4.694 trường hợp, tổng vốn đạt 4.394 triệu USD, giảm 14,3% về vốn so với cùng kỳ năm trước.

Phân loại các dự án được cấp phép mới:

Theo loại hình đầu tư: 100% vốn nước ngoài có 945 dự án, vốn đăng ký đạt 831,9 triệu USD (chiếm 77,9%); liên doanh 97 dự án, vốn đạt 234,8 triệu USD (chiếm 21,9%); hợp đồng hợp tác kinh doanh 4 dự án, vốn đầu tư 1,4 triệu USD.

Theo lĩnh vực đầu tư: ngành kinh doanh bất động sản dẫn đầu về vốn với 41 dự án, vốn đầu tư đạt 455,1 triệu USD, chiếm 42,6% tổng vốn được cấp phép mới; hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ 247 dự án, vốn đầu tư 241,1 triệu USD (chiếm 22,6%); thương mại có 456 dự án, vốn đầu tư 175,6 triệu USD (chiếm 16,4%); công nghiệp chế biến, chế tạo 29 dự án, vốn đầu tư 84,1 triệu USD (chiếm 7,9%); thông tin và truyền thông 141 dự án, vốn đầu tư 41,6 triệu USD (chiếm 3,9%); vận tải kho bãi 52 dự án, vốn đầu tư 37,6 triệu USD (chiếm 3,5%); xây dựng 30 dự án, vốn đầu tư 14,9 triệu USD...

Theo đối tác đầu tư: đã có 64 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trong 10 tháng năm 2019. Trong đó, Singapore dẫn đầu về vốn với 139 dự án, vốn đăng ký đạt 324 triệu USD, chiếm 30,3% tổng vốn cấp mới; British Virgin Islands 13 dự án, vốn đầu tư có 179,4 triệu USD (chiếm 16,8%); Hàn Quốc 214 dự án, vốn đầu tư 171,9 triệu USD (chiếm 16,1%); Nhật Bản 133 dự án, vốn đầu tư 155,4 triệu USD (chiếm 14,6%); Samoa 10 dự án, vốn đầu tư 52,9 triệu USD (chiếm 5%); Hà Lan 12 dự án, vốn đầu tư 32,7 triệu USD (chiếm 3,1%); Hồng Kông 74 dự án, vốn đầu tư 27,4 triệu USD; Trung Quốc 89 dự án, vốn đầu tư 20,5 triệu USD...

4. Doanh nghiệp thành lập mới

Từ đầu năm đến ngày 15/10/2019, thành phố đã cấp phép cho 35.718 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 535.635 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 2,8%, vốn tăng 25%. Trong đó, 9 ngành dịch vụ chủ yếu có số lượng là giấy phép là 25.401 đơn vị, chiếm 71,1%, tăng 2,3% so với cùng kỳ; vốn đăng ký 392.923 tỷ đồng, tăng 26%.

Phân theo loại hình: công ty trách nhiệm hữu hạn có 30.896 doanh nghiệp, tăng 2,5%; vốn đăng ký đạt 259.644 tỷ đồng, tăng 40,5%. Công ty cổ phần có 4.574 đơn vị, tăng 7,1%; vốn đăng ký 275.709 tỷ đồng, tăng 13,2% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp tư nhân có 246 đơn vị, giảm 28,1%; vốn đăng ký đạt 279 tỷ đồng, giảm 2,2%.

Phân theo khu vực kinh tế:

– **Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** số lượng cấp phép là 160 đơn vị, tăng 1,3%; vốn đăng ký đạt 1.718 tỷ đồng, bằng 1/3 so cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực công nghiệp, xây dựng:** cấp phép 7.057 doanh nghiệp, tăng 0,7% so với cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 120.523 tỷ đồng, tăng 20,4%. Trong đó, xây dựng 3.430 đơn vị, giảm 2,7%; vốn đạt 96.117 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với cùng kỳ. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 3.325 giấy phép, tăng 1,3%; vốn đăng ký 15.616 tỷ đồng, giảm 66,8% so với cùng kỳ.

– **Khu vực thương mại, dịch vụ:** có 28.501 doanh nghiệp được cấp phép, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 413.393 tỷ đồng, tăng 28%. Trong đó, **hoạt động kinh doanh bất động sản** có 2.510 đơn vị, vốn đăng ký đạt 211.839 tỷ đồng (chiếm 51,2% tổng vốn khu vực); so với cùng kỳ năm trước, giấy phép giảm 0,8% và vốn tăng 17,3%. **Thương mại** 12.605 đơn vị, giảm 2,5%; vốn đăng ký đạt 72.807 tỷ đồng (chiếm 17,6%), tăng 13,6%. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 3.866 đơn vị, tăng 14,6%; vốn đăng ký 53.806 tỷ đồng (chiếm 13%), tăng 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 10 diễn ra ổn định, tăng so với tháng trước và hầu như tăng ở các nhóm ngành. Các đơn vị kinh doanh đã thực hiện một số chương trình khuyến mãi nhằm thu hút người tiêu dùng mua sắm vào dịp kỷ niệm Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10, đặc biệt là các nhóm mặt hàng mỹ phẩm, quần áo. Bên cạnh đó, chỉ còn 2 tháng nữa là kết thúc năm 2019 và Tết nguyên đán, các đơn vị cũng đã chuẩn bị hàng hóa để phục vụ nhu cầu mua sắm và tiêu dùng dự kiến tăng cao vào các thời điểm sắp tới này.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 dự ước đạt 98.789 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 10,7% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 64.130 tỷ đồng, tăng 10% so với tháng cùng kỳ; dịch vụ lưu trú và ăn uống 9.634 tỷ đồng, tăng 15,4%; du lịch, lữ hành 2.459 tỷ đồng, tăng 14%; dịch vụ khác ước đạt 22.566 tỷ đồng, tăng 10,4%.

Tính chung 10 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 942.574 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

* **Chia theo thành phần kinh tế:** kinh tế nhà nước ước đạt 59.143 tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước đạt 744.271 tỷ đồng, tăng 12,1%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 139.160 tỷ đồng, tăng 10,8%.

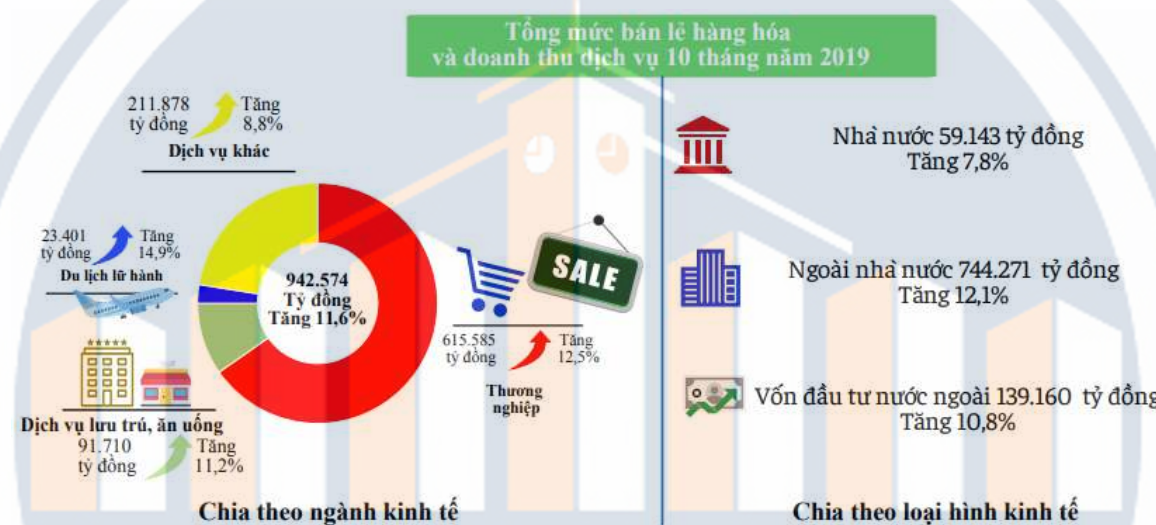
* **Chia theo ngành kinh tế:**

– **Thương nghiệp:** ước đạt 615.585 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 116.670 tỷ đồng, chiếm 19%, tăng 12,5%; lương thực, thực phẩm đạt 102.891 tỷ đồng, chiếm 16,7%, tăng 11,5%; xăng dầu các loại đạt 52.499 tỷ đồng, chiếm 8,4%, tăng 12,7%; hàng may mặc đạt 39.802 tỷ đồng, chiếm 6,5%, tăng 10,5%.

– **Dịch vụ lưu trú và ăn uống:** ước đạt 91.710 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ ăn uống 82.381 tỷ đồng, tăng 10,9%; dịch vụ lưu trú 9.329 tỷ đồng, tăng 14,0%.

– **Du lịch, lữ hành:** ước đạt 23.401 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong 10 tháng, thành phố đã tổ chức các sự kiện, hội chợ ngành du lịch nhằm quảng bá, tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong ngành có cơ hội mở rộng thị trường, thu hút người tiêu dùng.

– **Dịch vụ khác:** doanh thu ước đạt 211.878 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ. Trong đó, hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 8,5%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 8,5%; giáo dục tăng 9,7%; y tế tăng 11,4%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 8,9%.



2. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 tăng **0,38%** so với tháng trước. Trong đó, **7/11 nhóm hàng tăng so tháng trước**, bao gồm Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,5%); Nhóm đồ uống và thuốc lá (+0,04%); Nhóm nhà ở điện nước (+0,37%); Nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+0,02%); Nhóm giao thông (+1,09%); Nhóm giáo dục (+0,15%); Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+0,08%). **Nhóm hàng giảm có 3/11 nhóm**, gồm Nhóm may mặc mũ nón giày dép (-0,09%); Nhóm bưu chính viễn thông (-0,09%); Nhóm văn hóa giải trí du lịch (-0,02%). Còn lại Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình **không thay đổi so tháng trước**.

CPI tháng 10 năm 2019 tăng 2,66% so với tháng 12/2018 và tăng 3,17% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2019 tăng 3,78% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

Diễn biến giá cụ thể một số nhóm ngành hàng thay đổi so tháng trước:

– **Nhóm hàng ăn:** sau khi tăng nhẹ ở tháng 9 (+0,18%), qua tháng 10 chỉ số nhóm hàng ăn tiếp tục tăng so tháng trước với mức tăng (+0,50%). Trong đó, nhóm

thực phẩm tăng cao (+0,69%) và nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,31% so tháng trước.

+ Nhóm lương thực: giá gạo không biến động nhiều so với tháng trước, chỉ có giá gạo nếp giảm nhẹ 0,1%; giá bột mì và ngũ cốc cũng giảm 0,1%; lương thực chế biến tăng nhẹ 0,05%.

+ Nhóm thực phẩm: tiếp tục tăng (+0,69%) so tháng trước. Trong đó, tăng cao nhất là giá thịt lợn, tăng 4,16% so tháng trước. Trước bối cảnh nhu cầu thịt lợn tăng cao dịp cuối năm và tổng đàn giảm mạnh bởi dịch bệnh, Bộ Công Thương dự báo giá heo hơi sẽ còn tăng mạnh. Các nhóm mặt hàng tăng so tháng trước gồm: Thịt chế biến (+0,86%); Dầu mỡ ăn (+0,68%); Thủy sản chế biến (+1,64%); Nước mắm, nước chấm (+0,47%); Đậu hạt các loại (+0,01%); Rau các loại (+0,78%). Giá một số mặt hàng thuộc nhóm thực phẩm kể trên tăng nhẹ là do trong tháng 9 một số mặt hàng được khuyến mãi, bước qua tháng 10 các mặt hàng này đã được bán với mức giá bình thường nên chỉ số tăng nhẹ, riêng các mặt hàng rau củ quả tăng cao so tháng trước là do mưa lớn, gây lũ lụt trên diện rộng, thời tiết không thuận lợi, nguồn cung nhiều loại rau, củ, quả lại liên tục giảm nhiều, do đó đã tác động làm giá các mặt hàng này tăng cao. Bên cạnh đó, có các nhóm mặt hàng thực phẩm có giá giảm nhẹ: Thịt gia cầm (-0,40%); Thủy sản tươi sống (-0,07%); Trái cây các loại (-1,10%); Bánh, mứt, kẹo (-0,01%)...

– **Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD** tăng 0,37% so tháng trước. Trong đó, giá cho thuê nhà cấp 4 và chung cư tăng 0,45%, giá vật liệu xây dựng tăng 0,15% mặc dù thời điểm này không phải tháng cao điểm của hoạt động xây dựng, riêng giá gas và giá dầu hỏa tăng khá so tháng trước với mức tăng lần lượt (+5,68% và +1,11%). Do giá gas thế giới tháng 10 đã tăng 72,5 USD/tấn so với giá gas tháng 9, nên giá gas bán lẻ trong tháng 10 đến tay người tiêu dùng cũng tăng (tăng 2.000 đồng/kg từ ngày 1/10). Tương tự, giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng 1 đợt vào ngày 1/10, tuy nhiên mức tăng của giá dầu hỏa không cao (+1,11%) do giá dầu hỏa có một đợt điều chỉnh giảm 528 đồng/lít vào ngày 16/10/2019. Còn lại các mặt hàng khác trong nhóm này biến động không đáng kể so tháng trước.

– **Nhóm giao thông** tăng 1,09% so tháng trước, trong đó giá xăng A95, xăng E5 và dầu diesel sau hai lần điều chỉnh (một lần điều chỉnh tăng và một lần điều chỉnh giảm), bình quân từ 1/10/2019 đến 31/10/2019 đã tăng so tháng trước 2,24%, bên cạnh đó giá vé tàu hỏa cũng được điều chỉnh giảm 0,62% so tháng trước.

– **Nhóm giáo dục:** Sau khi đã tăng mạnh trong tháng trước do các trường (từ mẫu giáo đến đại học) có điều chỉnh học phí trong tháng 9/2019, tháng 10/2019 chỉ số giá nhóm giáo dục tiếp tục tăng, với mức tăng nhẹ 0,15% so tháng trước, chủ yếu tăng ở nhóm văn phòng phẩm tăng 0,58% (trong đó tăng nhiều ở nhóm sách giáo khoa, tăng 1%); Học phí mẫu giáo (+0,57%), còn lại các mặt hàng khác trong nhóm này không thay đổi so tháng trước.

Chỉ số giá vàng tháng 10 năm 2019 giảm 0,71% so với tháng trước, tăng 14,96% so với tháng 12/2018 và tăng 14,68% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2019 giảm 0,01% so tháng trước, giảm 0,47% so với tháng 12/2018 và giảm 0,56% so với cùng tháng năm 2018.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

1. Xuất khẩu

Ước tính tháng 10 năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 3.890,7 triệu USD, tăng 5,0% so tháng trước; trong đó, kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 3.770,7 triệu USD, tăng 6,3%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong tháng 10 ước đạt 3.570,6 triệu USD, giảm 0,9% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 192,1 triệu USD, giảm 14,8% so với tháng trước; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 967,5 triệu USD, tăng 0,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.411,0 triệu USD, giảm 0,3%. Nhìn chung hầu hết các mặt hàng xuất khẩu trong tháng 10 đều tăng so tháng trước, trong đó có một số mặt hàng xuất khẩu duy trì mức tăng cao như: Hàng rau quả tăng 29,2%; hạt tiêu tăng 16,1%; túi xách, ví, vali tăng 13,6%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 13,4%; cao su tăng 12,0%; giày dép các loại tăng 11,9%; cà phê tăng 11,7%. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu giảm so với tháng trước điển hình như: Dầu thô giảm 23,8%; gạo giảm 13,1%; máy vi tính, sản phẩm điện tử giảm 5,1%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 34.921,8 triệu USD, tăng 10,8 % so cùng kỳ năm trước; trong đó kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 33.089,5 triệu USD, tăng 12,4% so cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 32.462,2 triệu USD, tăng 15,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 2.465,7 triệu USD, giảm 13,6%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 9.676,1 triệu USD, tăng 6,5%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20.320,4 triệu USD, tăng 25,6%.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu qua cảng Thành phố trong 10 tháng đầu năm 2019 của doanh nghiệp Thành phố (loại trừ dầu thô) gồm:

- *Nhóm hàng nông sản* có giá trị xuất khẩu đạt 2.919,6 triệu USD, giảm 3,0% so cùng kỳ, chiếm 9,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó:

+ Gạo có sản lượng xuất khẩu đạt 677,9 ngàn tấn với giá trị 773,2 triệu USD, giảm tăng 3,2%;

+ Cà phê có sản lượng xuất khẩu đạt 315,7 ngàn tấn với giá trị 453,9 triệu USD, giảm 27,7%;

+ Cao su có sản lượng xuất khẩu đạt 224,4 ngàn tấn với giá trị 484,5 triệu USD, tăng 9,1%.

- *Nhóm hàng lâm sản* đạt 450,7 triệu USD, tăng 1,5% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 0,1%;

- *Nhóm hàng thủy hải sản* đạt 853,7 triệu USD, tăng 7,1% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 2,8%;

- *Nhóm hàng công nghiệp* đạt 24.134,8 triệu USD, tăng 22,1% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 78,8%, trong đó:

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có giá trị xuất khẩu đạt 12.198,2 triệu USD, tăng 52,6%, chiếm tỷ trọng 39,8%;

+ Dệt, may có giá trị xuất khẩu đạt 4.710,7 triệu USD, tăng 2,6%, chiếm tỷ trọng 15,4%;

+ Giày dép có giá trị xuất khẩu đạt 2.051,3 triệu USD, giảm 0,4%, chiếm tỷ trọng 6,7%;

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có giá trị xuất khẩu đạt 1.802,3 triệu USD, giảm 2,0%, chiếm tỷ trọng 5,9%.

- *Nhóm hàng hóa khác* có giá trị xuất khẩu đạt 2.271,2 triệu USD, tăng 14,6% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 7,4%.

Riêng mặt hàng dầu thô, sản lượng xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt 3.613,3 ngàn tấn (giảm 2,4%) với giá trị 1.832,3 triệu USD (giảm 13,7% so cùng kỳ).

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất đối với doanh nghiệp Thành phố với kim ngạch xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt 6.751,8 triệu USD, tăng 23,6% so cùng kỳ năm 2018, chiếm 20,8% tỷ trọng xuất khẩu. Thị trường lớn thứ hai là Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 5.420,8 triệu USD, tăng 17,7% so cùng kỳ, chiếm 16,7%. Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong 10 tháng qua đạt 2.770,6 triệu USD, tăng 4,1% so cùng kỳ và chiếm 8,5% tỷ trọng xuất khẩu. Đối với thị trường Châu Âu (Hiệp định EVFTA) kim ngạch xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt 4.166,1 triệu USD, tăng 4,4% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 12,8% tổng kim ngạch xuất khẩu.

2. Nhập khẩu

Ước tính tháng 10 năm 2019, tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 4.520,2 triệu USD, tăng 7,0% so với tháng trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố ước đạt 3.752,0 triệu USD, giảm 0,3% so với tháng trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 111,8 triệu USD, giảm 12,9%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.788,0 triệu USD, tăng 3,7%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.852,2 triệu USD, giảm 3,1%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 41.743,1 triệu USD, tăng 8,0% so cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố ước đạt 35.528,3 triệu USD, tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 1.177,1 triệu USD, giảm 16,1%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 17.227,5 triệu USD, giảm 0,1%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17.123,7 triệu USD, tăng 23,1%.

Cơ cấu nhóm hàng hóa nhập khẩu qua cảng Thành phố trong 10 tháng đầu năm 2019 gồm: Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 13.193,5 triệu USD, giảm 5,1% so cùng kỳ năm 2018, chiếm tỷ trọng 37,1; nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 17.045,2 triệu USD, tăng 22,4%, chiếm tỷ trọng 48,0%; nhóm hàng tiêu dùng đạt 1.941,6 triệu USD, tăng 17,2%, chiếm tỷ trọng 5,5%; nhóm hàng hóa khác đạt 3.348,0 triệu USD, tăng 8,6%, chiếm 9,4%.

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố trong 10 tháng đầu năm 2019 như:

- + Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có trị giá nhập khẩu đạt 10.455,0 triệu USD, tăng 48,7% so cùng kỳ năm 2018, chiếm tỷ trọng 29,4%;

- + Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có trị giá nhập khẩu đạt 4.464,8 triệu USD, giảm 4,5%, chiếm tỷ trọng 12,6%;

- + Vải các loại có trị giá nhập khẩu đạt 1.904,1 triệu USD, giảm 6,2%, chiếm tỷ trọng 5,4%;

- + Chất dẻo nguyên liệu có giá trị nhập khẩu đạt 1.615,1 triệu USD, giảm 3,1%, chiếm tỷ trọng 4,5%;

- + Sắt thép có trị giá nhập khẩu đạt 1.401,1 triệu USD, tăng 9,1%;

- + Dược phẩm có trị giá nhập khẩu đạt 1.191,5 triệu USD, tăng 3,5%;

- + Điện thoại các loại và linh kiện có trị giá nhập khẩu đạt 838,4 triệu USD, giảm 11,3%;

- + Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày có trị giá nhập khẩu đạt 591,8 triệu USD, giảm 0,3% so cùng kỳ.

VI. VẬN TẢI

1. Doanh thu vận tải

Tổng doanh thu vận tải tháng 10 ước đạt 22.997 tỷ đồng, bằng 98,2% so với tháng trước và tăng 19,6% so tháng cùng kỳ. Tính chung 10 tháng ước đạt 210.499 tỷ đồng, tăng 13,8% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hàng hóa tăng 12,6%, vận tải hành khách tăng 7,0%.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 10 tháng năm 2019

	Doanh thu 10 tháng (tỷ đồng)		So sánh với cùng kỳ Năm 2018 (%)	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	51.224	21.439	112,6	107,0
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	2.872	210	110,5	106,8
Kinh tế ngoài nhà nước	47.955	15.955	112,7	114,9
Kinh tế có vốn nước ngoài	397	5.274	118,8	88,5
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	34.336	15.885	113,5	115,4
Đường sông	2.283	70	111,5	109,6
Đường biển	14.440	474	110,6	102,0
Đường hàng không	165	5.010	118,8	87,2

*** Vận tải hàng hóa:** Doanh thu 10 tháng ước đạt 51.224 tỷ đồng, tăng 12,6% so cùng kỳ năm trước. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 5,6%, tăng 10,5% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,6%, tăng 12,7%; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,8%, tăng 18,8%.

Trong đó: Vận tải hàng hoá đường bộ chiếm 67,0%, tăng 13,5%; vận tải đường biển chiếm 28,2%, tăng 10,6% so cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 4,4%, tăng 11,5% so cùng kỳ.

*** Vận tải hành khách:** Doanh thu 10 tháng ước đạt 21.439 tỷ đồng, tăng 7,0% so cùng kỳ. Kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu 74,4%, tăng 14,9% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 24,6%, bằng 88,5% so cùng kỳ.

Vận tải đường bộ chiếm 74,1%, tăng 15,4% so cùng kỳ, đường hàng không chiếm 23,4%, giảm 12,8% so cùng kỳ.

2. Sản lượng vận tải hàng hóa và hành khách

a. Sản lượng vận tải hàng hóa tháng 10 ước đạt 22.425 ngàn tấn, so với tháng trước tăng 2,9%. Tính chung 10 tháng ước đạt 209.198 ngàn tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 12,5%. Khu vực nhà nước chiếm 5,8%, tăng 9,9%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,5%, tăng 12,5% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,7%, tăng 33,8% so cùng kỳ.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 66,1%, tăng 12,5% so cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 15,9%, tăng 11,7% so cùng kỳ; vận tải đường biển chiếm 18,1%, tăng 13,1%.

b. Sản lượng vận tải hành khách tháng 10 ước đạt 102.354 ngàn hành khách, so với tháng trước tăng 0,3%. Tính chung 10 tháng ước đạt 918.820 ngàn hành khách, so với cùng kỳ tăng 17,1%. Khu vực nhà nước chiếm 2,7%, tăng 5,0%; khu vực ngoài nhà nước chiếm 95,8%, tăng 17,3% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 1,5%, tăng 30,4%.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 98,7%, tăng 17,1%; vận tải hàng không chiếm 0,6%, tăng 30,8; vận tải đường sông chiếm 0,2%, tăng 9,0%.

VII. TÀI CHÍNH

1. Ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2019 ước thực hiện 328.310 tỷ đồng, đạt 82,3% dự toán, tăng 7,3% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 210.803 tỷ đồng, đạt 77,4% dự toán, tăng 5,4% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 18.907 tỷ đồng, đạt 105,0% dự toán, giảm 4,4% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 98.600 tỷ đồng, đạt 90,6% dự toán, tăng 14,3% so cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2019 (Tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2018
Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước	399.125	328.310	82,3	107,3
I- Thu nội địa	272.325	210.803	77,4	105,4
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	29.899	21.122	70,6	103,3
2. Khu vực ngoài nhà nước	69.114	56.379	81,6	108,1
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	76.450	55.169	72,2	108,4
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	108.800	98.600	90,6	114,3
III- Thu từ dầu thô	18.000	18.907	105,0	95,6

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 10,0% tổng thu nội địa, tăng 3,3% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 14.417 tỷ đồng, đạt 68,3% dự toán, tăng 0,05% so cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 6.705 tỷ đồng, đạt 76,3% dự toán, tăng 11,0% so cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước ước thực hiện 56.379 tỷ đồng, đạt 81,6% dự toán, tăng 8,1% so cùng kỳ. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 55.169 tỷ đồng, đạt 72,2% dự toán, tăng 8,4% so cùng kỳ.

Thu cân đối ngân sách địa phương 10 tháng năm 2019 ước thực hiện 61.025 tỷ đồng, đạt 82,2% dự toán, giảm 2,5% so cùng kỳ năm 2018.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 10 tháng năm 2019 ước thực hiện 51.211 tỷ đồng, đạt 57,6% dự toán, tăng 17,1% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2019 (Tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2018
Tổng chi (trừ tạm ứng)	88.870	51.211	57,6	117,1
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	31.617	18.573	58,7	114,9
II- Chi thường xuyên	47.419	29.558	62,3	121,1
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	7.029	3.515	50,0	116,5
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	16.632	10.192	61,3	138,3
Sự nghiệp y tế	3.122	2.029	65,0	120,8
Quản lý hành chính	8.114	5.640	69,5	123,6

Chi đầu tư phát triển 18.573 tỷ đồng, đạt 58,7% dự toán, tăng 14,9% so cùng kỳ. Chi thường xuyên 29.558 tỷ đồng, đạt 62,3% dự toán, tăng 21,1% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 3.515 tỷ đồng, đạt 50,0% dự toán, tăng 16,5% so cùng kỳ; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 10.192 tỷ đồng, đạt 61,3% dự toán, tăng 38,3% so cùng kỳ; chi sự nghiệp y tế 2.029 tỷ đồng, đạt 65,0% dự toán, tăng 20,8% so cùng kỳ; chi quản lý hành chính 5.640 tỷ đồng, đạt 69,5% dự toán, tăng 23,6% so cùng kỳ 2018.

2. Ngân hàng

Tổng vốn huy động đến đầu tháng 10 năm 2019 đạt 2,4 triệu tỷ đồng, tăng 1,49% so với tháng trước (chỉ số này của tháng trước: +0,03%); tăng 11,81% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vốn huy động của các Ngân hàng thương mại cổ phần chiếm 52,32% tổng vốn huy động, tăng 13,00% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm đạt 1,1 triệu tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 47,02% tổng vốn huy động, tăng 9,94% so với tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền gửi, vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 12,10%, tăng 15,58% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động bằng VND chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn, chiếm 87,90%; tăng 11,33% so tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 10/2019 đạt 2,2 triệu tỷ đồng, tăng 12,60% so tháng cùng kỳ. Trong đó, dư nợ tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần đạt 1,2 triệu tỷ đồng, chiếm 52,65% tổng dư nợ, tăng 14,04% so tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền, dư nợ bằng ngoại tệ đạt 166,17 ngàn tỷ đồng, chiếm 7,46% tổng dư nợ, giảm 0,20% so với tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VND đạt 2,1 triệu tỷ đồng, chiếm 92,54% tổng dư nợ, tăng 13,78% so với tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 09 năm 2019, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 402 gồm 377 mã cổ phiếu, 3 mã chứng chỉ quỹ, 2 mã quỹ ETF và 20 mã chứng quyền; giảm 2 mã chứng khoán so với cuối tháng trước. Các mã chứng khoán phát sinh giao dịch phiên đầu tiên: CFPT1904 (Công ty Cổ phần Chứng khoán MB) ngày 06/09, CREE1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán MB) ngày 06/09, GEG (Công ty Cổ phần Điện Gia Lai) ngày 19/09, CDPM1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam) ngày 27/09, CNVL1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam) ngày 27/09, CSTB1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam) ngày 27/09, CVHM1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam) 27/09, CMWG1905 (Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt) ngày 30/09, CMWG1906 (Công ty Cổ phần Chứng khoán MB) ngày 30/09. Các mã chứng khoán hủy niêm yết: KAC (Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang An) ngày 05/09, KSH (Công ty Cổ phần Damac GLS) ngày 05/09, HLG (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long) ngày 09/09, CMWG1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) ngày 10/09, CPNJ1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán MB) ngày 11/09, CHPG1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán MB)

ngày 11/09, CFPT1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT) ngày 12/09, CHPG1903 (Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS) ngày 13/09, CMBB1901 (Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI) ngày 17/09.

Giá trị vốn hóa thị trường là 3.371.449 tỷ đồng, tăng 17,25% so với cuối năm 2018. Trong tháng 09/2019 có 20 phiên giao dịch, 9 phiên tăng điểm và 11 phiên giảm điểm. VN-Index có xu hướng tăng nhẹ về cuối tháng. Đến cuối tháng 09/2019, VN-Index đạt 996,56 điểm, tăng 1,27% (tương ứng tăng 12,50 điểm) so với cuối tháng trước và tăng 11,65% (tương ứng tăng 104,02 điểm) so với cuối năm 2018.

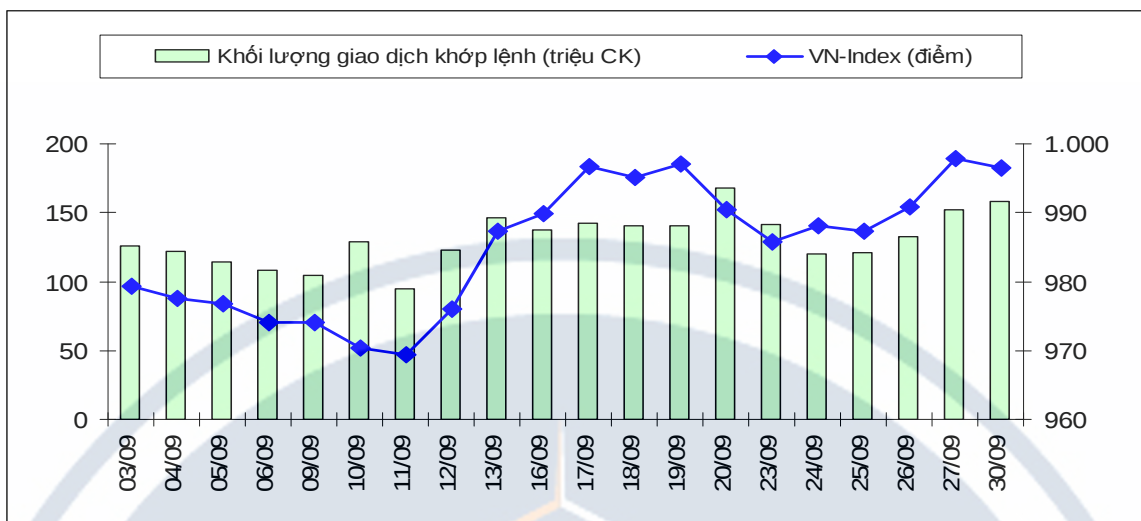
Tính từ đầu năm đến cuối tháng 08/2019, VN-Index đạt giá trị thấp nhất vào ngày 03/01 với 878,22 điểm và đạt giá trị cao nhất vào ngày 18/03 với 1.011,86 điểm.

Khối lượng giao dịch trong tháng 09/2019 đạt 3.520,18 triệu chứng khoán, giảm 12,15% so với tháng trước. Giá trị giao dịch trong tháng đạt 82.205,77 tỷ đồng, giảm 16,24% so với tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 160,01 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 3.736,63 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên giảm 12,15% và giá trị giao dịch giảm 16,24% so với tháng trước.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 09/2019	9 tháng năm 2019	Tháng 09 so tháng 08	9 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	3.520,18	31.732,53	87,85	82,66
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	3.427,06	30.961,26	88,01	81,98
Trái phiếu	25,02	303,81	91,43	155,63
Chứng chỉ quỹ & ETF	24,59	335,05	54,08	78,37
Chứng quyền	43,51	132,41	108,48	-
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	2.622,04	24.506,64	87,59	74,75
Giao dịch thỏa thuận	898,14	7.225,89	88,61	128,97
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	82.205,77	739.360,72	83,76	67,60
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	79.123,48	702.653,70	83,73	65,89
Trái phiếu	2.574,89	31.355,46	90,99	155,58
Chứng chỉ quỹ & ETF	367,11	4.907,86	55,58	67,39
Chứng quyền	140,29	443,70	89,00	-
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	57.202,41	524.690,50	87,03	61,08
Giao dịch thỏa thuận	25.003,36	214.670,22	77,14	91,42

Đồ thị VN-Index tháng 09/2019 trên SGDCK TP.HCM



Cập nhật đến ngày 15/10/2019, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 404 (trong đó có 22 mã chứng quyền). Giá trị vốn hóa thị trường là 3.360.650 tỷ đồng, tăng 16,87% so với cuối năm 2018; VN-Index đạt 993,05 điểm, tăng 11,26% (tương ứng tăng 100,51 điểm) so với cuối năm 2018.

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/8/2019 đến ngày 15/9/2019)

1.1. Vi phạm kinh tế, môi trường

Trong 30 ngày qua, đã phát hiện và xử lý 86 vụ cùng 90 đối tượng vi phạm về trật tự quản lý kinh tế và thu giữ nhiều hàng hóa có giá trị trên 16 tỷ đồng.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tiến hành kiểm tra phát hiện 82 tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, đề xuất ban hành 29 quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thu về ngân sách hơn 1,7 tỷ đồng.

1.2. Phạm pháp hình sự

Trong tháng, ghi nhận xảy ra 340 vụ phạm pháp hình sự giảm 25,93% (-119 vụ) so với cùng kỳ năm 2018; làm chết 05 người, bị thương 63 người và thiệt hại tài sản trị giá hơn 06 tỷ đồng.

Cùng thời gian trên đã triệt phá 38 băng nhóm tội phạm, bắt 91 đối tượng, điều tra khám phá nhanh 229 vụ phạm pháp hình sự (đạt 67,35%) và bắt 256 người vi phạm. Bắt, vận động đầu thú và thanh loại 26 đối tượng có lệnh truy nã gồm: Bắt 19 tên, vận động đầu thú 04 tên, thanh loại 02 tên và nơi khác bắt hộ 01 tên.

1.3. Phòng chống tệ nạn xã hội

Ma túy: Đã triệt phá 135 vụ với 270 đối tượng có hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Tiến hành khởi tố 118 vụ với 144 bị can và xử lý hành chính 17 vụ với 125 đối tượng. Tiến hành thu giữ 452,093

gram Hêrôin; 22,194 kilogram cùng 25.400 viên ma túy tổng hợp; 16,424 kilogram cần sa; 02 khẩu súng cùng 50 viên đạn và nhiều tang vật khác có liên quan. Đã phát hiện và thu gom 107 đối tượng nghiện ma túy không nơi cư trú, người lang thang ăn xin về các cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Các loại tệ nạn xã hội khác: Đã phát hiện, xử lý 14 vụ với 59 đối tượng tổ chức, tham gia cờ bạc trái phép, thu trên 73 triệu đồng và nhiều tang vật khác. Phối hợp với Đoàn kiểm tra liên ngành Văn hóa – Xã hội thành phố kiểm tra và lập biên bản xử lý 32 cơ sở kinh doanh dịch vụ nhạy cảm vi phạm.

1.4. Trật tự an toàn giao thông

Tai nạn giao thông đường bộ: Trong tháng, xảy ra 306 vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 6,62% (+19 vụ), làm chết 49 người, bị thương 211 người. Trong đó có 55 vụ tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 19,12% (-13 vụ) so với cùng kỳ năm 2018; làm chết 49 người, bị thương nặng 11 người và 251 vụ va chạm, làm bị thương nhẹ 200 người, hư hỏng 454 phương tiện các loại.

Tai nạn giao thông đường sắt: Xảy ra 01 vụ làm chết 01 người.

Tai nạn giao thông đường thủy: Không xảy ra tai nạn giao thông.

1.5. Về tình hình cháy, nổ

Tình hình cháy: Đã xảy ra 19 vụ cháy, giảm 54,76% (-23 vụ) so với cùng kỳ năm 2018 nhưng không có thiệt hại về người nhưng thiệt hại tài sản ước tính khoảng 10 triệu đồng, trong đó một số vụ chưa xác định được tài sản thiệt hại. Các vụ cháy chủ yếu là cháy nhà đơn lẻ, căn hộ chung cư... Nguyên nhân gây cháy chủ yếu do sự cố hệ thống, thiết bị điện.

Tình hình nổ: Trong tháng thành phố không có xảy ra vụ nổ nào.

2. Tình hình giải quyết việc làm

2.1 Kết quả giải quyết việc làm

Trong tháng 10/2019, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố đã giải quyết việc làm cho 27.519 lượt lao động, giảm 3,72% so với tháng trước, trong đó có 11.281 chỗ việc làm mới tạo ra, giảm 4,60% so với tháng trước.

Tính từ đầu năm đến nay, tổng số việc làm được giải quyết là 273.889 lượt lao động, đạt 91,3% so với kế hoạch năm 2019, trong đó có 118.753 chỗ việc làm mới được tạo ra, đạt 91,35% so với kế hoạch năm 2019.

2.2 Tình hình về chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Trong 10 tháng đầu năm 2019, đã có 140.064 người lao động nộp hồ sơ đề nghị được hưởng bảo hiểm thất nghiệp và tư vấn các chế độ cho người lao động theo quy định, trong đó 103.500 người đã có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

Tiếp tục tăng cường công tác rà soát, đối chiếu lao động tại các doanh nghiệp nhằm hạn chế người lao động đã có việc làm nhưng vẫn nộp hồ sơ để hưởng trợ cấp thất nghiệp.

* *Khái quát lại*, trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy giảm, nhưng với sự điều hành kịp thời, quyết liệt của Thành Ủy, Ủy ban và nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp cùng nhân dân Thành phố, kinh tế - xã hội của Thành phố qua 10 tháng năm 2019 có những điểm sáng tích cực. Sản xuất nông nghiệp ổn định, mang lại giá trị cao, bền vững và ít bị tác động mạnh do bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Môi trường kinh doanh ngày càng cải thiện, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, số giấy phép của nhà đầu tư nước ngoài đều tăng cả về số lượng và vốn đăng ký. (Năm 2019: vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp FDI là 1,02 triệu USD; Năm 2018 là 0,85 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu tăng cao hơn cùng kỳ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế chung của thành phố; hoạt động kinh doanh, quảng cáo sản phẩm, đặt mua và thanh toán qua mạng điện tử như dịch vụ đặt vé, thuê phòng... phát triển mạnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế Thành phố vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới, cụ thể: Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp (10 tháng 2018: giải ngân đạt 51,4%; 10 tháng 2019 chỉ đạt 45,04%); Thời tiết diễn biến phức tạp, dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng cả nước làm hạn chế đến kết quả sản xuất ngành trồng trọt và chăn nuôi; Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản là một trong những thế mạnh trong lĩnh vực xuất khẩu giảm.

Để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, trong 2 tháng còn lại, cần tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các Kế hoạch, Chương trình đã đề ra, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, tập trung xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai; giải quyết các xung đột pháp lý về thủ tục giao đất, xác định đơn giá đền bù, thủ tục thanh quyết toán xây dựng cơ bản để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Trước mắt, ưu tiên tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa, nâng cao năng lực sản xuất cho nền kinh tế.

Hai là, có giải pháp thu hút, lựa chọn và hấp thu vốn FDI và ODA. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm ra nước ngoài nhất là xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chủ lực, các nhóm mặt hàng Việt Nam có lợi thế từ CPTPP, EVFTA. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới trong các lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, tài chính, giáo dục, y tế..

Ba là, thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, có giải pháp khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp, nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê. Kiểm soát chặt chẽ việc đầu cơ, tung tin đồn nâng giá bất động sản. Tiếp tục thực

hiện nghiêm túc Chỉ thị 23/TU về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng. Chủ động chuẩn bị nguồn hàng thiết yếu và hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng gia tăng vào thời điểm cuối năm, nhằm góp phần kiềm chế lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố.

Bốn là: trong lĩnh vực nông nghiệp, tiếp tục nhân rộng các mô hình sản xuất (cây, con, giống) có hiệu quả; tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học để cây trồng phát triển tốt, có đủ sức chống chịu sâu bệnh và sự thay đổi của thời tiết, tạo ra nông sản chất lượng cao và an toàn. Thực hiện liên kết cung – cầu sản phẩm nông nghiệp với các Vùng kinh tế từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Năm là, đẩy mạnh ứng dụng CNTT và truyền thông trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, quản trị điều hành; dịch vụ hành chính công; đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra – đánh giá. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án của Đô thị thông minh.

Trên đây là tình hình kinh tế xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2019 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

